



HỘI ĐỒNG TƯ VẤN CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
BAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

PSD
Committee



Vietnam
Economic
Forum



Nguồn: Internet (Canva)

BÁO CÁO



**TỔNG HỢP KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC LIÊN QUAN
ĐẾN CÁC CHÍNH SÁCH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ;
PHẢN ÁNH NHANH HIỆN TRẠNG THỰC THI
NGHỊ QUYẾT SỐ 68-NQ/TW**

Tháng 03/2026

PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CỦA CÁC HIỆP HỘI, DOANH NGHIỆP VỀ KHÓ KHĂN VƯỐNG MẮC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

(Đính kèm công văn số... /Ban IV ngày)

Một số Hiệp hội, doanh nghiệp đóng góp ý kiến đối với các dự thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo, bao gồm: (1) Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo (sau đây gọi tắt là “Nghị định”); và (2) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao (sau đây gọi tắt là “Quyết định”). Cụ thể như sau:

1. Về quy định gắn nhãn và thông báo hiển thị

Dự thảo quy định:

- Khoản 1 Điều 19 Dự thảo Nghị định quy định:

“Bên triển khai có trách nhiệm thông báo và gắn nhãn hiển thị khi cung cấp ra công cộng nội dung do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc chỉnh sửa trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung mô phỏng, giả lập ngoại hình, giọng nói của người thật;

b) Nội dung tái hiện, mô phỏng sự kiện thực tế, hiện tượng có khả năng gây nhầm lẫn đối với người tiếp nhận về tính xác thực.”

Đề xuất sửa đổi:

Xem xét xóa bỏ quy định về nghĩa vụ gắn nhãn và thông báo hiển thị. Trường hợp vẫn cần duy trì nghĩa vụ này, đề nghị chỉ áp dụng đối với nội dung do hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI) rủi ro cao tạo ra hoặc chỉnh sửa trong lĩnh vực y tế, an ninh, quốc phòng mà nội dung mô phỏng, giả lập có tính chất ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng con người hoặc an ninh quốc phòng, qua đó bảo đảm cân bằng giữa mục tiêu minh bạch, bảo vệ xã hội và yêu cầu phát triển công nghệ trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

Lý do đề xuất:

- Việc áp dụng nghĩa vụ gắn nhãn hiển thị trên phạm vi rộng đối với mọi nội dung do AI tạo ra hoặc chỉnh sửa có thể dẫn đến cách tiếp cận quản lý đồng loạt, vượt quá mức độ rủi ro thực tế, chưa phản ánh đúng tinh thần của Luật. Nghĩa vụ minh bạch gắn nhãn nên được giới hạn chỉ đối với các trường hợp có nguy cơ gây nhầm lẫn nghiêm trọng thuộc nhóm rủi ro cao với nội dung có tính chất ảnh hưởng tới tính mạng, sức khỏe con người; an ninh, quốc phòng đất nước nhằm bảo đảm tính tương xứng và hiệu quả thực chất trong quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao.

- Việc bắt buộc gắn nhãn hiển thị rộng rãi có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ, rủi ro pháp lý và ảnh hưởng đến động lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đồng thời, quy định quá rộng có thể làm “loãng” ý nghĩa cảnh báo, hoặc định kiến đối với nội dung có yếu tố AI, trong khi AI ngày càng là công cụ hỗ trợ phổ biến và hợp pháp trong sáng tạo,

truyền thông và kinh doanh. Điều này có thể làm giảm giá trị thương mại của sản phẩm, dịch vụ và ảnh hưởng đến sự chấp nhận xã hội đối với công nghệ mới, không phù hợp với mục tiêu thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

2. Quy định Danh mục các hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

Dự thảo quy định:

Hiện nay Dự thảo Danh mục hệ thống AI có rủi ro cao đang được xây dựng dựa trên một số lĩnh vực chính như (I) Y tế và chăm sóc sức khỏe, (II) Tài chính - Ngân hàng, (III) Tuyển dụng và quản lý nhân sự, (IV) Giáo dục và đào tạo, (V) An ninh - trật tự - tư pháp, (VI) Giao thông vận tải, (VII) Hạ tầng kỹ thuật trọng yếu và (VIII) Quản lý nhà nước và dịch vụ công.

Đề xuất sửa đổi:

Xem xét điều chỉnh Danh mục hệ thống AI rủi ro cao theo hướng chỉ tập trung áp dụng chế độ rủi ro cao đối với các hệ thống AI có khả năng tác động trực tiếp, nghiêm trọng đến:

- Tính mạng, sức khỏe con người (đặc biệt trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, thiết bị y tế, chẩn đoán và điều trị);

- An ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và hoạt động tư pháp (bao gồm thực thi pháp luật, tố tụng, hỗ trợ quyết định trong xét xử hoặc xử lý vi phạm).

Các lĩnh vực còn lại (chẳng hạn như tài chính - ngân hàng, tuyển dụng và quản lý nhân sự, giáo dục và đào tạo) đề nghị không xếp loại hoặc khoanh vùng phạm vi để tập trung quản lý rủi ro với các trường hợp liên quan dữ liệu lớn (gắn với an ninh quốc gia).

Lý do đề xuất:

- Các hệ thống AI trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, nhân sự - lao động, quản trị doanh nghiệp, giáo dục đào tạo hoặc giao thông vận tải (trong phạm vi điều hành dân sự) rất đa dạng, nhưng chủ yếu vận hành trong quan hệ dân sự - thương mại với mục đích giúp gia tăng năng suất và năng lực cạnh tranh trong phát triển kinh tế đất nước, không mặc nhiên tạo ra rủi ro xã hội nghiêm trọng ở cấp độ công cộng. Do đó, việc áp dụng chế độ “rủi ro cao” một cách bao quát toàn bộ các lĩnh vực này có thể dẫn đến mở rộng phạm vi kiểm soát vượt quá nhu cầu bảo vệ lợi ích công cộng thiết yếu hoặc vượt quá khía cạnh đảm bảo an ninh quốc gia.

- Mặt khác, các hệ thống AI nói trên thuộc các lĩnh vực có vai trò trụ cột trong chuyển đổi số quốc gia. Nếu toàn bộ hệ thống AI trong các lĩnh vực này bị xếp vào nhóm rủi ro cao, doanh nghiệp phải đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ nghiêm ngặt hơn, làm gia tăng chi phí gia nhập thị trường, làm chậm quá trình thương mại hóa sản phẩm AI và tạo tâm lý e ngại khi đổi mới sáng tạo, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Việc mở rộng danh mục rủi ro cao sang các lĩnh vực dân sự - thương mại nói trên có thể làm phân tán nguồn lực giám sát, thanh tra và kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước. Nếu tập trung chế độ rủi ro cao vào các hệ thống thực sự có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe con người; liên quan đến quốc phòng, an ninh, trật tự - tư pháp và khoanh vùng (làm rõ) các khía cạnh ở các lĩnh vực dân sự mà có thể liên quan an ninh quốc gia, cần phải quản lý, thì sẽ bảo đảm hiệu quả quản lý cao hơn và vẫn tạo thuận lợi cho việc ứng dụng, đầu tư các công nghệ mới nổi.

PHỤ LỤC 2. TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CỦA CÁC HIỆP HỘI, DOANH NGHIỆP VỀ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC THỰC THI CÁC CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN PHƯƠNG TIỆN BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI (UAV)

(Đính kèm công văn số... /Ban IV ngày)

1. Khó khăn trong R&D, thử nghiệm, sản xuất và xuất khẩu

Việt Nam hiện vẫn thiếu một khung pháp lý đồng bộ cho lĩnh vực UAV. Các khoảng trống chính bao gồm: (i) Chưa có cơ chế sandbox thử nghiệm; (ii) Chưa có quy định và hạ tầng test site; (iii) Thiếu tiêu chuẩn sản xuất quốc gia; (iv) Chưa có quy trình kiểm thử - kiểm định UAV; (v) Khoảng trống về đào tạo và sát hạch phi công; (vi) Chưa có tiêu chí “drone Made in Vietnam” để cấp C/O xuất khẩu; và (vii) Không có hệ thống quản lý dữ liệu bay (UTM quốc gia) để kiểm soát an ninh. Những khoảng trống này đang cản trở đổi mới sáng tạo, hạn chế sự phát triển của ngành công nghiệp UAV trong nước, đồng thời tiềm ẩn rủi ro về an toàn - an ninh quốc gia. Cụ thể như sau:

i. Thiếu cơ chế sandbox thống nhất cho thử nghiệm UAV

Hiện nay Việt Nam chưa có khung pháp lý quốc gia cho phép thí điểm UAV (sandbox). Một số địa phương như TP. HCM đã áp dụng cơ chế đặc thù, tuy nhiên mỗi lần bay vẫn phải xin phép Cục Tác chiến, Bộ Quốc phòng và chưa có quy định về xác định rõ phạm vi bay, độ cao, hành lang hay giới hạn rủi ro. Điều này không tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thử nghiệm công nghệ mới, gây kéo dài thời gian R&D.

ii. Chưa có quy định về khu vực thử nghiệm UAV (Test site)

Mặc dù một số doanh nghiệp UAV đã được Bộ Quốc phòng cấp phép sản xuất UAV nhưng hiện không có khu bay chuyên dụng để thử nghiệm. Phần lớn hoạt động bay thử đang diễn ra tại các khu đất trống, ven sông hoặc trong khuôn viên xưởng, dễ bị kiểm tra, gây khó khăn hoặc phải “xin phép nhiều cấp”. Chính việc thiếu hạ tầng thử nghiệm tiêu chuẩn đã gây cản trở sản xuất và đánh giá an toàn trước khi thương mại hóa bởi vì các thiết bị drone muốn thương mại phải bay thử, và kiểm thử kỹ lưỡng.

iii. Thiếu tiêu chuẩn quốc gia về sản xuất UAV (TCVN/QCVN)

Bộ Quốc phòng đã ban hành Thông tư 39/2025/TT-BQP về Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác đã liệt kê các bộ tiêu chuẩn quốc tế như ISO, ASTM nhưng: (i) Chưa có TCVN cụ thể cho UAV Việt Nam; (ii) Nhiều tiêu chuẩn quốc tế được viện dẫn đã hết hạn hoặc lỗi thời; và (iii) Không xác định tiêu chuẩn theo từng phân khúc như drone dân dụng, công nghiệp, logistics, quân sự, an ninh.... Do vậy, doanh nghiệp không biết áp dụng tiêu chuẩn nào khi thiết kế - thử nghiệm - đánh giá chất lượng, cản trở việc hình thành ngành công nghiệp UAV nội địa do không thể cấp phép sản xuất vì không biết dựa vào tiêu chuẩn nào.

iv. Chưa có quy định về kiểm thử - kiểm định UAV trước khi xuất xưởng và trước khi bay

Hiện chưa có cơ chế kiểm thử bắt buộc (factory acceptance test, flightworthiness test) đối với UAV thương mại trước khi đưa ra thị trường. Đồng thời, chưa có quy trình kiểm định tình trạng bay (airworthiness) trước mỗi nhiệm vụ như đối với hàng không có người lái. Do vậy, rủi ro an toàn cao, khó truy trách nhiệm khi xảy ra sự cố và không đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường xuất khẩu.

v. Khoảng trống về đào tạo - sát hạch - cấp chứng chỉ phi công UAV

Chính phủ đã ban hành Nghị định 288/2025/NĐ-CP về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác, cho phép các cơ sở giáo dục đào tạo phi công UAV nhưng Bộ Quốc phòng chưa ban hành thông tư hướng dẫn, cũng như chưa xác định rõ cơ quan nào chịu trách nhiệm tổ chức sát hạch, tiêu chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn an toàn, chuẩn thiết bị. Do vậy, không có hệ thống đào tạo - cấp chứng chỉ chuẩn, gây nguy cơ mất an toàn và làm chậm hình thành đội ngũ vận hành UAV chuyên nghiệp.

vi. Chưa có cơ chế cấp CO (chứng nhận nguồn gốc xuất xứ) cho UAV và tiêu chí “Drone made in Vietnam”

Hiện nay, chưa có quy định về việc thế nào là UAV sản xuất tại Việt Nam (tỷ lệ nội địa hóa, thiết kế, phần mềm, linh kiện...); cơ chế cấp CO cho UAV xuất khẩu; quy trình xin phép Bộ Quốc phòng khi xuất khẩu UAV còn phức tạp, dẫn đến tắc nghẽn xuất khẩu dù sản phẩm có thể đủ tiêu chuẩn. Điều này làm hạn chế khả năng cạnh tranh của UAV Việt Nam trên thị trường quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu UAV logistics và công nghiệp toàn cầu tăng nhanh.

vii. Chưa có quy định về quản lý dữ liệu bay UAV - Thiếu UTM quốc gia

Hiện chưa có quy định: (i) Bắt buộc ghi nhận và truyền dữ liệu log (hành trình bay, mục đích bay, độ cao, vị trí, payload...); (ii) Cơ chế giám sát thời gian thực để đối chiếu với tọa độ trong giấy phép bay của Cục Tác chiến; (iii) Kiểm soát luồng dữ liệu để tránh thất thoát dữ liệu lớn ra nước ngoài. Do đó, cần triển khai Hệ thống Quản lý và Điều phối UAV quốc gia (UTM Việt Nam) với biện pháp kỹ thuật có thể khả thi như sau:

- Tất cả UAV phải gắn thiết bị truyền dữ liệu 4G/5G/5G-A (tham khảo giải pháp như công ty XBLink tại Đà Nẵng đã cung cấp cho các đối tác quốc tế);
- Dữ liệu bắt buộc truyền qua nhà mạng Việt Nam;
- Máy chủ (server) dữ liệu đặt trong nước, tương tự quy định cho Facebook, Telegram, Tiktok...;
- Tự động đối chiếu vùng cấm bay, hành lang bay, Remote ID quốc gia.
- Kiên quyết không truyền log file về thì không cho phép cất cánh. Điều này là nền tảng để đảm bảo an ninh - an toàn - chủ quyền không gian số tầm thấp.

viii. Vấn đề khác

Có thể thấy rằng, mặc dù Nghị định số 288/2025/NĐ-CP đã được ban hành để quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác, nhưng trên thực tế Nghị định này vẫn chưa giải quyết được tận gốc các vấn đề trên. Nghị định 288 vẫn chưa quy định các cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp UAV trong nước phát triển, cũng như các chính sách ưu đãi để các doanh nghiệp UAV có sức cạnh tranh ra nước ngoài. Bên cạnh đó, Bộ Quốc phòng cũng đã ban hành Thông tư số 146/2025/TT-BQP về quy định nội dung, chương trình đào tạo về kiến thức hàng không, thực hành điều khiển tàu bay không người lái và phương tiện bay khác, phân cấp giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện một số nội dung trong lĩnh vực quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác để cụ thể hóa một số nội dung từ Nghị định 288, nhưng Thông tư này vẫn không giải quyết được các vấn đề tồn đọng mang tính gốc rễ cần xử lý cho các doanh nghiệp UAV. Vì vậy, các doanh nghiệp UAV xin đề xuất một số giải pháp như sau:

- Thứ nhất, sớm ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết dưới Nghị định 288 để làm rõ và xử lý những vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp UAV, ví dụ như các chính sách liên quan đến sandbox, testsite, đăng kiểm thí điểm thử nghiệm, tiêu chí sản phẩm UAV “made in Việt Nam”....

- Thứ hai, xây dựng các chính sách hỗ trợ đặc thù cho ngành UAV. Theo Quyết định số 2815/QĐ-TTg về chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược ưu tiên triển khai ngay, lĩnh vực UAV/Drone được coi là một trong các công nghệ chiến lược quốc gia. Do đó, cần có các chính sách ưu đãi cụ thể và khác biệt hơn về giấy phép, thuế, tiếp cận đất đai và hỗ trợ tài chính cho nhóm doanh nghiệp trong lĩnh vực này.

- Thứ ba, trong bối cảnh các doanh nghiệp UAV Việt Nam đang phải cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp nước ngoài, cần xem xét các cơ chế hỗ trợ như miễn thuế hoặc ưu đãi thuế trong giai đoạn đầu (khoảng 05 năm) nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước phát triển năng lực sản xuất và nâng cao khả năng cạnh tranh.

2. Khó khăn về nhập khẩu cả linh kiện và thiết bị UAV

Nghị định số 288/2025/NĐ-CP quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác tập trung vào việc nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập; nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; điều kiện đăng ký, khai thác sử dụng, cung cấp thông tin đăng ký; khai thác, sử dụng; đào tạo cấp giấy phép điều khiển tàu bay không người lái, phương tiện bay khác. Mặc dù các vấn đề liên quan đến nhập khẩu cả linh kiện và thiết bị UAV được quy định chi tiết tại Nghị định này, nhưng Nghị định đang gây khó khăn cục bộ cho các doanh nghiệp UAV trong nhiều tháng qua, cho mọi mục tiêu nhập khẩu với quy trình cấp giấy phép quá nhiều khâu và nhiều cửa.

Quy trình xin nhập khẩu các thiết bị linh kiện UAV được quy định tại Điều 5, 6, 7 của Nghị định này, trong đó UBND tỉnh có quyền cấp phép nhập khẩu mua trang thiết bị linh kiện UAV cho doanh nghiệp sau khi có ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, nhưng trên thực tế quy trình và hồ sơ xin nhập khẩu rất phức tạp. Cụ thể như sau:

Bước 1: Các doanh nghiệp nhập khẩu phải gửi hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu tại UBND cấp tỉnh với rất nhiều giấy tờ như:

- Văn bản đề nghị cấp phép cho tổ chức cá nhân: 1 bản chính theo mẫu
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phương tiện bay: 01 bản sao hợp lệ
- Hình ảnh tổng quan và ảnh ký hiệu, số xuất xưởng của phương tiện bay
- Bảng thông số kỹ thuật của phương tiện bay do nhà sản xuất cung cấp: 01 bản sao
- Danh mục các trang bị, thiết bị riêng lẻ cấu thành phương tiện bay
- Hồ sơ hoặc tài liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của phương tiện bay, trừ trường hợp tạm xuất tái nhập.
- Trường hợp nhập khẩu theo hình thức ủy thác phải có văn bản, thỏa thuận giữa bên ủy thác và nhận ủy thác; bên ủy thác nhập khẩu phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.
- Trường hợp các tổ chức, cá nhân, người nước ngoài đã tích hợp các thông tin và các cơ quan quản lý nhà nước hoàn thành việc kết nối, chia sẻ thông tin trên môi trường điện tử thì không cần các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này.

Bước 2: UBND cấp tỉnh chuyển hồ sơ sang Sở Công thương làm đầu mối giải quyết thủ tục xin nhập khẩu

Bước 3: Sở Công thương gửi Bộ Công an và Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Bộ tổng tham mưu (Bộ Quốc phòng)

Bước 4: Khi có đủ câu trả lời của cả hai bộ thì Ban chỉ huy quân sự thành phố xét điều kiện kinh doanh và ở khâu này Ban chỉ huy quân sự sẽ lại gửi công an tỉnh/thành phố xác minh xem doanh nghiệp có vướng, vi phạm gì không.

Bước 5: Ban chỉ huy quân sự thành phố phản hồi lại Sở Công thương, sau đó Sở Công thương sẽ cấp giấy phép nhập khẩu.

Bước 6: Doanh nghiệp sử dụng giấy phép nhập khẩu kèm giấy phép của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng cùng Giấy đo kiểm tần số và chất lượng của Bộ Khoa học Công nghệ để đi làm nhập khẩu với Cơ quan hải quan.

Theo quy định, doanh nghiệp mất 11 ngày làm việc (nếu đầy đủ hồ sơ theo quy định) sẽ được cấp phép nhập khẩu linh kiện. Tuy nhiên, với các bước và quy trình thực tế như trên, doanh nghiệp cần nhiều tháng để giải quyết vấn đề giấy phép nhập khẩu.

Trong trường hợp Việt Nam cần áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu thương mại nhằm khuyến khích phát triển sản xuất trong nước, Nhà nước cần xây dựng lộ trình thực hiện rõ ràng, đồng thời có cơ chế ngoại lệ đối với một số mục tiêu đặc thù như nhập khẩu phục vụ nghiên cứu - phát triển (R&D), đào tạo, thử nghiệm công nghệ hoặc các hoạt động giảng dạy. Đối với trường hợp nhập khẩu phục vụ thương mại với quy mô lớn, quy trình cấp phép cũng cần được tối ưu hóa theo hướng xác định rõ nội dung nào cần quản lý chặt và nội dung nào có thể đơn giản hóa, từ đó thiết kế cơ chế quản lý phù hợp theo từng giai đoạn của lộ trình phát triển ngành.

Bên cạnh đó, trong thực tế nhiều linh kiện và bộ phận cấu thành hiện vẫn phải nhập khẩu để phục vụ hoạt động lắp ráp và sản xuất trong nước do Việt Nam chưa có năng lực sản xuất các linh kiện này. Vì vậy, cần phân loại rõ nhóm linh kiện đầu vào phục vụ sản xuất để áp dụng cơ chế quản lý linh hoạt hơn, tránh gây gián đoạn chuỗi cung ứng và làm tăng chi phí cho doanh nghiệp trong nước.

Ngoài ra, cơ chế cấp phép nhập khẩu cũng cần được xem xét theo hướng quản lý theo model sản phẩm thay vì theo từng lô nhập khẩu. Nếu doanh nghiệp phải xin cấp phép cho từng lần nhập đối với cùng một model sản phẩm thì sẽ phát sinh nhiều thủ tục hành chính không cần thiết, tương tự như những vướng mắc từng xảy ra trước đây đối với việc quản lý nhập khẩu điện thoại di động, khi cùng một model nhưng mỗi lần nhập khẩu đều phải thực hiện thủ tục xin phép lại từ đầu. Việc quản lý theo model sẽ giúp giảm gánh nặng thủ tục hành chính, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Khó khăn của doanh nghiệp sửa chữa bảo dưỡng UAV

Theo điểm c, khoản 1, Điều 10 của Nghị định số 288, doanh nghiệp muốn cung cấp dịch vụ sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay không người lái (UAV) phải có ít nhất 03 nhân sự được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật hàng không. Tuy nhiên, quy định này chưa thật sự phù hợp với thực tiễn phát triển của lĩnh vực UAV.

Trên thực tế, các kỹ sư hàng không truyền thống chưa chắc đã có chuyên môn sát với công nghệ UAV, trong khi đội ngũ kỹ sư UAV hiện nay thường xuất phát từ nhiều ngành kỹ thuật khác nhau như khí động học/cơ lưu trắc, công nghệ thông tin (thiết kế phần mềm và điều khiển), điện - điện tử, cơ điện tử... Đây mới là các chuyên môn trực tiếp liên quan đến thiết kế, vận hành và sửa chữa UAV. Do đó, việc chỉ giới hạn nhân sự ở chuyên ngành kỹ thuật hàng không có thể gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc đáp ứng điều kiện nhân lực, đồng thời chưa phản ánh đúng đặc thù công nghệ liên ngành của lĩnh vực UAV.

Bên cạnh đó, tại điểm e, khoản 1, Điều 10 của Nghị định 288, doanh nghiệp phải cung cấp danh mục phương tiện bay được sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng cùng các hồ

sơ kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Quốc phòng ban hành hoặc tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Quốc phòng công nhận. Điều này trên thực tế đồng nghĩa với việc doanh nghiệp muốn thực hiện hoạt động sửa chữa UAV phải được Cục Công nghiệp - Bộ Quốc phòng cấp phép đạt tiêu chuẩn sửa chữa. Tuy nhiên, cơ chế quản lý này còn gặp nhiều vướng mắc trong bối cảnh Việt Nam hiện chưa có hệ thống đào tạo chuyên biệt về sửa chữa UAV. Trong thực tế, các quy trình sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp thiết bị thường do chính các hãng sản xuất UAV cung cấp hướng dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn vận hành. Vì vậy, việc yêu cầu doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý ban hành, trong khi hệ sinh thái đào tạo và tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước chưa hoàn thiện, có thể gây khó khăn cho doanh nghiệp và làm hạn chế sự phát triển của ngành công nghiệp UAV.

Do đó, cần xem xét điều chỉnh cách tiếp cận quản lý theo hướng xác định rõ các rủi ro cần kiểm soát và thiết kế cơ chế quản lý phù hợp hơn với thực tiễn công nghệ, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực sản xuất, sửa chữa và phát triển UAV.

**PHỤ LỤC 3. TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CỦA CÁC HIỆP HỘI, DOANH NGHIỆP
VỀ KHÓ KHĂN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI CHO
DOANH NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ HỖ TRỢ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**
(Đính kèm công văn số... /Ban IV ngày)

1. Liên quan đến ưu đãi cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ hiện vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Mặc dù Nghị định số 111/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 205/2025/NĐ-CP) đã quy định tương đối rõ về khái niệm “công nghiệp hỗ trợ” cũng như các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ, song trên thực tế việc xác định và chứng minh doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này vẫn còn nhiều vướng mắc.

Nhiều doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, thậm chí có giá trị xuất khẩu hàng phụ trợ lên tới hàng chục triệu USD mỗi năm, nhưng khi làm hồ sơ xin hưởng các chính sách ưu đãi lại gặp khó khăn trong việc chứng minh sản phẩm của mình thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển hoặc chứng minh doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Điều này dẫn đến tình trạng doanh nghiệp khó tiếp cận các chính sách hỗ trợ về tín dụng, thuế, đất đai hoặc chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, làm giảm hiệu quả thực thi của chính sách.

Bên cạnh đó, các điều kiện hồ sơ để được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 11 của Nghị định 205/2025/NĐ-CP vẫn còn một số điểm chưa phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

Cụ thể, có trường hợp một doanh nghiệp đã thành lập và được cấp giấy chứng nhận đầu tư hơn 12 năm, khi xin hưởng ưu đãi theo cơ chế dành cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thì phải chứng minh dự án mở rộng tối thiểu 20% so với quy mô trước đó. Điều này buộc doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư để bổ sung ngành nghề hoặc mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, trong quá trình thẩm định, doanh nghiệp lại phải giải trình nhiều vấn đề như: Tại sao dự án cũ chưa kết thúc nhưng đã mở thêm hạng mục sản xuất mới, liệu việc mở rộng có nhằm mục đích hưởng ưu đãi hay không? Ngoài ra, trong một số trường hợp, nếu trên cùng một khu đất có hai nội dung sản xuất công nghiệp hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp cũng gặp khó khăn trong việc xin áp dụng ưu đãi cho cả hai hoạt động.

Sau khi hoàn tất thủ tục điều chỉnh dự án, doanh nghiệp tiếp tục phải thực hiện các thủ tục liên quan như đánh giá tác động môi trường (ĐTM), thường kéo dài gần một năm và phát sinh chi phí đáng kể. Bên cạnh đó, một số yêu cầu kỹ thuật để chứng minh sản phẩm thuộc danh mục công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cũng chưa phù hợp với thực tiễn. Theo quy định tại Điểm 4, Điều 11 của Nghị định, doanh nghiệp cần có giấy chứng nhận phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật của Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN) hoặc tương đương. Tuy nhiên, trong thực tế có nhiều doanh nghiệp

chỉ xuất khẩu sang các thị trường như Nhật Bản và không bị yêu cầu tiêu chuẩn CEN. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, bộ phận (components) - vốn là đầu vào cho các doanh nghiệp sản xuất khác - việc đạt chứng nhận CEN thường không cần thiết, trong khi chi phí để đạt các tiêu chuẩn này lại rất cao và thường phù hợp hơn với các doanh nghiệp sản xuất thành phẩm.

Do đó, mặc dù hệ thống văn bản đã đưa ra nhiều chính sách nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhưng trên thực tế nhiều doanh nghiệp vẫn khó tiếp cận được các ưu đãi này do các điều kiện và thủ tục thực hiện còn phức tạp, chưa sát với thực tiễn sản xuất. Thậm chí, một số doanh nghiệp đã được cấp Giấy xác nhận doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ bởi cơ quan chuyên ngành, nhưng khi thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi về thuế đối với phần sản xuất mở rộng thì vẫn gặp vướng mắc trong quá trình thẩm định của cơ quan thuế.

2. Liên quan đến thủ tục tính chi phí được trừ thuế lên tới 200% hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo

Hiện nay, theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và Nghị định 320/2025/NĐ-CP, các khoản chi cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo (R&D) của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ tối đa 200% so với chi phí thực tế phát sinh. Đây là một chính sách quan trọng nhằm khuyến khích doanh nghiệp tăng đầu tư cho nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Tuy nhiên, trên thực tế các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc chuẩn bị hồ sơ để được hưởng ưu đãi này.

2.1. Về quy định hồ sơ

2.1.1. Theo Nghị định 320/NĐ- CP ban hành ngày 15/12/2025 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, khoản a, điểm 1 điều 9 quy định rằng chi phí liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển DN được tính vào chi phí được trừ tối đa 200% tính trên chi phí cho hoạt động này, thỏa mãn điều kiện:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả khoản chi phí bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

a1) Khoản chi phí phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ tối đa không quá 200% tính trên chi phí thực tế cho hoạt động này (không bao gồm các khoản chi quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này) phát sinh trong kỳ tính thuế tại doanh nghiệp;

a2) Việc xác định mức chi được trừ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại điểm này phải đảm bảo sau khi áp dụng mức chi bổ sung, doanh nghiệp không bị lỗ;

a3) Việc xác định khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp: Mua sản phẩm là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt; mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra; mua hàng hóa, dịch vụ của cá nhân, hộ kinh doanh (không bao gồm các trường hợp nêu trên) có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng phải có chứng từ chi trả tiền theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ cho người bán (đối với trường hợp giá trị mua hàng hóa, dịch vụ trong ngày của từng hộ, cá nhân từ 05 triệu đồng trở lên phải thanh toán không dùng tiền mặt) và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm;

c) Khoản chi có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản thanh toán khác từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

c1) Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một người bán có giá trị dưới 05 triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị từ 05 triệu đồng trở lên thì chỉ được tính vào chi phí được trừ trong trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt;

c2) Trường hợp doanh nghiệp phát sinh các khoản chi do doanh nghiệp ủy quyền/giao cho người lao động trực tiếp mua hàng hóa, dịch vụ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ 05 triệu đồng trở lên mà các khoản chi phí này được thanh toán bởi người lao động bằng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt thì tính vào chi phí được trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ và quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc quyết định của doanh nghiệp quy định việc ủy quyền hoặc cho phép người lao động được phép thanh toán khoản mua hàng hóa, dịch vụ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và khoản chi này sau đó được doanh nghiệp thanh toán lại cho người lao động;

c3) Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên mà đến thời điểm ghi nhận chi phí, doanh nghiệp chưa thanh toán thì doanh nghiệp

được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp khi thanh toán, doanh nghiệp không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kể cả trong trường hợp cơ quan thuế và các cơ quan chức năng đã có quyết định thanh tra, kiểm tra kỳ tính thuế có phát sinh khoản chi phí này)

2.1.2. Theo Nghị định 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 thi hành một số điều về Luật khoa học Công nghệ và ĐMST số 93/2025/QH15, Khoản 2 điều 15 quy định các khoản chi hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo bao gồm:

Chi phí thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, bao gồm: tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công cho nhân công trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí trực tiếp phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí thuê, sử dụng các kết quả nghiên cứu; chi phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; chi phí khấu hao, chi phí thuê máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong phòng thí nghiệm; chi phí sản xuất thử nghiệm ở quy mô phòng thí nghiệm chưa sẵn sàng để thương mại hóa; chi phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ...

2.1.3. Theo Nghị định 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 thi hành một số điều về Luật khoa học Công nghệ và ĐMST số 93/2025/QH15, cũng tại Khoản 2 điều 15, quy định hồ sơ hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo bao gồm:

đ1) Đề xuất nội dung hoạt động và ngân sách dự kiến chi phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; nghị quyết của doanh nghiệp (có liên quan). Đề xuất nội dung hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bao gồm các nội dung về: mục tiêu, phạm vi, thời gian thực hiện, phương pháp nghiên cứu, ngân sách dự kiến thực hiện trong đó chi phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tách riêng khỏi các khoản chi phí khác, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dự kiến (các chỉ số đo lường đánh giá, số sáng chế, bằng giải pháp hữu ích, nguyên mẫu...);

đ2) Nhân lực dự kiến/thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; nguồn lực dự kiến/thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ như: máy móc, thiết bị, phần mềm, vật tư phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

đ3) Báo cáo tiến độ, nhật ký thí nghiệm, báo cáo thử nghiệm, báo cáo nghiệm thu và báo cáo kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

đ4) Hợp đồng và các thỏa thuận có liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

đ5) Các minh chứng về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ như: kết quả nghiên cứu, sản phẩm mẫu, đơn đăng ký sáng chế, bài báo khoa học, giấy

chứng nhận thử nghiệm, giấy chứng nhận bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm.

2.2. Về khó khăn từ phía doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu hồ sơ

Từ các văn bản trên có thể thấy việc xác định chi phí liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ tối đa không quá 200% tính trên chi phí thực tế, các doanh nghiệp phải tham chiếu đồng thời nhiều văn bản pháp luật và vẫn có sự chồng chéo, không rõ ràng giữa các quy định, văn bản cũ và mới, và chưa có hướng dẫn cụ thể nào từ Sở KH-CN, các chi Cục thuế... hướng dẫn doanh nghiệp cách thức triển khai, bao gồm:

- + Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025;
- + Nghị định: 320/NĐ- CP ngày 15/12/2025 thi hành luật thuế số 67 trên;
- + Luật khoa học Công nghệ và ĐMST số 93/2025/QH15
- + Nghị định 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 thi hành một số điều về Luật khoa học Công nghệ và ĐMST số 93/2025/QH15.

Trong đó, Nghị định 320 quy định điều kiện chi phí được trừ về mặt thuế, trong khi Nghị định 265 lại quy định chi tiết về nội dung chi và hồ sơ của hoạt động R&D; nhưng hiện chưa có hướng dẫn liên thông giữa hai hệ thống quy định này, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xác định hồ sơ và thủ tục cần thiết để chứng minh chi phí R&D hợp lệ.

Thêm vào đó, hồ sơ yêu cầu rất nhiều các thủ tục nhiều như: Báo cáo tiến độ, báo cáo thử nghiệm, báo cáo nghiệm thu, báo cáo kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đặc biệt là việc chứng minh về các kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ: Kết quả nghiên cứu, đăng ký sáng chế, bài báo khoa học, giấy chứng nhận thử nghiệm, giấy chứng nhận quyền bảo hộ, sở hữu trí tuệ.... Cách thức quản lý này tương tự cách quản lý “đề tài nghiên cứu của cơ quan nhà nước” hoặc “đề tài nghiên cứu bằng ngân sách nhà nước” nhưng không thực sự phù hợp với R&D trong doanh nghiệp nhất là các lĩnh vực công nghệ mới nổi có mức độ rủi ro nghiên cứu cao.

Do vậy, doanh nghiệp xin đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cơ quan thuế ở các tỉnh thành phố phối hợp với Sở KH-CN tỉnh hướng dẫn cụ thể cho DN về điều kiện: “Các khoản chi liên quan đến phát triển khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo” bởi nội dung này còn gây khó khăn cho việc triển khai cho doanh nghiệp.

Thứ hai, ban hành thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định 265/NĐ-CP ngày 14/10/2025, bao gồm bao các quy trình và biểu mẫu để doanh nghiệp triển khai các bước đối với nội dung “Chi nghiên cứu phát triển Khoa học và đổi mới sáng tạo” một cách thống nhất.

Thứ ba, đơn giản hóa hồ sơ thực hiện khi triển khai hoạt động chi hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ trên, đặc biệt là việc chứng minh kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ bởi vì nghiên cứu R&D chưa chắc đã có kết quả, tuy nhiên đây là thực tế chi phí doanh nghiệp bỏ ra.

**PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP NHANH Ý KIẾN CỦA MỘT SỐ HIỆP HỘI VỀ
HIỆU QUẢ THỰC THI NGHỊ QUYẾT 68 - NQ/TW**

(Đính kèm công văn số... /Ban IV ngày)

Hiệp hội Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Hiệp hội ghi nhận vai trò ngày càng rõ nét của doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt trong nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, giảm chi phí và gia tăng giá trị cho nông sản. Thực tiễn cho thấy các doanh nghiệp khoa học và công nghệ có khả năng trở thành cầu nối hiệu quả đưa tri thức khoa học vào sản xuất, tạo tác động lan tỏa đến thu nhập của người dân và phát triển kinh tế địa phương. Tuy nhiên, Hiệp hội cho rằng doanh nghiệp khoa học và công nghệ vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn lực tài chính cho nghiên cứu, thương mại hóa sản phẩm và mở rộng ứng dụng công nghệ ở quy mô lớn. Ở góc độ ngành, Hiệp hội nhận thấy doanh nghiệp khoa học và công nghệ giữ vai trò quan trọng trong hình thành các chuỗi giá trị dựa trên tri thức, gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển bền vững theo tinh thần Nghị quyết 57 và 68. Trên cơ sở đó, Hiệp hội kiến nghị: (i) tăng cường cơ chế hỗ trợ tài chính cho hoạt động nghiên cứu và thương mại hóa sản phẩm khoa học - công nghệ; (ii) thúc đẩy liên kết doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học để hình thành chuỗi giá trị công nghệ; (iii) khuyến khích mạnh mẽ việc ứng dụng khoa học và công nghệ trong nông nghiệp và các ngành kinh tế.
Hiệp hội Giấy và Bột giấy Việt Nam (VPPA)	Hiệp hội ghi nhận những chuyển biến tích cực của ngành sản xuất giấy sau khi triển khai Nghị quyết 68, thể hiện ở tâm thế chủ động hơn của doanh nghiệp trong các quyết định đầu tư mở rộng quy mô và đẩy mạnh kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Quy mô sản xuất của một số nhà máy đã tăng đáng kể, từ mức 20 - 30 nghìn tấn/năm trước đây lên 300 - 400 nghìn tấn/năm, từng bước tiệm cận năng lực sản xuất của các quốc gia có ngành giấy phát triển. Hiệp hội cũng cho rằng Nghị quyết đã tạo chuyển biến về nhận thức, thúc đẩy hành động trong thực tiễn, thể hiện qua việc các kiến nghị của doanh nghiệp ngành giấy được cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý kịp thời hơn. Tuy nhiên, Hiệp hội cho rằng một số cơ chế, chính sách liên quan đến nguyên liệu đầu vào và kinh tế tuần hoàn vẫn cần được

	rà soát để phù hợp hơn với thực tiễn sản xuất của ngành. Ở góc độ ngành, Hiệp hội nhận thấy việc thu gom, tái chế và sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất có ý nghĩa quan trọng đối với định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn, giảm phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và phù hợp với chủ trương chung của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, Hiệp hội kiến nghị: (i) rà soát chính sách thu gom, phân loại và sử dụng phế liệu trong nước làm nguyên liệu sản xuất theo hướng khuyến khích, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia kinh tế tuần hoàn; (ii) xem xét điều chỉnh mức ký quỹ bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ mức 15-20% xuống mức phù hợp hơn (5-10%), trên cơ sở thực tế nhiều năm không phát sinh vi phạm, nhằm giải phóng nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp đầu tư sản xuất.
Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Thanh Hóa	Hiệp hội cho biết đến thời điểm tổng hợp báo cáo, chưa ghi nhận chuyển biến rõ nét liên quan đến việc thụ hưởng các chính sách theo tinh thần Nghị quyết 68. Các doanh nghiệp hội viên hiện chủ yếu duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định và tiếp tục theo dõi việc triển khai các chính sách hỗ trợ để đánh giá mức độ phù hợp và khả năng thụ hưởng.
Hiệp hội Da giày và Túi xách Việt Nam (LEFASO)	Hiệp hội ghi nhận sự chuyển biến tích cực về tư duy chính sách kể từ khi Nghị quyết 68-NQ/TW được ban hành; đồng thời, môi trường chính sách thể hiện thông điệp rõ ràng về tôn trọng doanh nghiệp, doanh nhân, bảo đảm quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng. Trên thực tế triển khai, Hiệp hội cho rằng cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là khối doanh nghiệp nhỏ và vừa, cảm nhận rõ hơn khí thế cải cách và tần suất đối thoại, lắng nghe giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp được thúc đẩy mạnh mẽ hơn; trong đó, vai trò của các hiệp hội và Ban IV được nhìn nhận như kênh phản ánh thực tiễn và tham vấn chính sách quan trọng. Tuy nhiên, Hiệp hội cho rằng thách thức hiện nay nằm ở độ trễ và độ lệch trong quá trình thực thi tại các cấp, nếu không được tháo gỡ đồng bộ các điểm nghẽn về thể chế, thủ tục, chi phí tuân thủ và tiếp cận nguồn lực thì mục tiêu phát triển khu vực kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết sẽ gặp nhiều áp lực. Ở góc độ ngành, Hiệp hội nhận thấy yêu cầu cấp thiết về bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thực thi chính sách từ Trung ương đến địa phương; giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp; bảo đảm quyền tài sản, công bằng cạnh tranh; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các

	nguồn lực về vốn, đất đai, công nghệ, dữ liệu và nhân lực phục vụ đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Trên cơ sở đó, Hiệp hội kiến nghị: (i) đẩy nhanh quá trình thể chế hóa và tổ chức thực thi chính sách một cách thống nhất, xác định rõ trách nhiệm và đầu mối thực hiện ở từng cấp; (ii) cải cách thủ tục hành chính theo hướng giảm mạnh chi phí tuân thủ, số hóa quy trình và áp dụng quản lý rủi ro trong thanh tra, kiểm tra; (iii) tăng cường cơ chế bảo đảm quyền tài sản, thực thi hợp đồng và môi trường cạnh tranh bình đẳng; (iv) thiết kế các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn lực theo tiêu chí rõ ràng, dễ tiếp cận, gắn với kết quả đầu ra; (v) tăng cường cơ chế giám sát, đánh giá độc lập, công khai tiến độ xử lý kiến nghị của doanh nghiệp, qua đó duy trì áp lực cải cách liên tục.
--	--



HỘI ĐỒNG TƯ VẤN CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
BAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

PSD
Committee



Vietnam
Economic
Forum

Phụ trách chính

Phạm Thị Ngọc Thủy - Giám đốc Văn phòng Ban IV

Thành viên nhóm

- Bùi Thanh Minh - Phó Giám đốc Văn phòng Ban IV
- Trần Thị Hương, Nguyễn Đức Minh, Lê Thị Minh Thi, Trần Đức Anh, Lê Phương Linh, Đỗ Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Thu Hường

Liên hệ

VĂN PHÒNG BAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN
KINH TẾ TƯ NHÂN

Tầng 6, Tòa D, Khách sạn La Thành, 226 Vạn Phúc,
Phường Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội.

Tel: 024 2239 7555

Email: info@vief.vn

